

Bản án số: 929/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07-11-2025

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hải Quỳnh Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Dương;

2. Bà Trần Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Thị Thanh Phụng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh – số 1400 đường Đồng Văn Cống, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh - xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3058/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3583/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1992 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện L, tỉnh H (nay là xã X, tỉnh N).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hữu B - Luật sư Văn phòng Luật sư Kỳ Tài thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã N, huyện L, tỉnh H (nay là xã X, tỉnh N).

Địa chỉ cư trú: đường Lã Xuân O, phường L, thành phố T (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị D trình bày Bà D và ông Trần Văn D đăng ký kết hôn ngày 21/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh H. Trong quá trình

chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải hàn gắn đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Bà D và ông D đã sống ly thân khoảng 10 năm cho đến nay. Bà D nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu Tòa án giải quyết để Bà D ly hôn với ông D. Quá trình chung sống, Bà D và ông D có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc A (giới tính nữ, sinh ngày 27/10/2010) và Trần Yến N (giới tính nữ, sinh ngày 14/9/2012), Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 2.000.000đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi; tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà D giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông D, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; Bà D không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung; Tòa án đã tiến hành triệu tập ông D đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông D không đến.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông D vắng mặt không lý do; Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bà D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Bà D. Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật; về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn D của bà Nguyễn Thị D; giao 02 con chung cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận Bà D không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị D có đơn xin ly hôn với ông Trần Văn D; tại thời điểm Bà D nộp đơn xin ly hôn thì ông D thực tế cư trú tại phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2025), đây là vụ án hôn nhân gia đình về “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt; Bà D có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2025), Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông D được Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2010 ngày 21/01/2010, căn cứ Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa Bà D và ông D là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà D nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông D. Quá trình giải quyết vụ án, Bà D giữ nguyên ý kiến; Tòa án triệu tập đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn thì ông D không đến, thể hiện ông D không có mong muốn gắn kết, duy trì quan hệ hôn nhân với Bà D. Căn cứ Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà D.

[2.2] Về con chung: Tự khai của Bà D về 02 con chung với ông D phù hợp với Giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh H cấp ngày 24/11/2010 cho Trần Thị Ngọc A (giới tính nữ, sinh ngày 27/10/2010) và cấp ngày 04/10/2012 cho Trần Yến N (giới tính nữ, sinh ngày 14/9/2012). Do đó xác định trẻ Trần Thị Ngọc A và Trần Yến N là con chung của Bà D và ông D. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; 02 trẻ có nguyện vọng được sống chung với Bà D. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà D.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung do đó Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của Bà D về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bà D được Hội đồng xét xử chấp nhận như nhận định nêu trên.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do Bà D chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2025);

- Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, năm 2022;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Trần Văn D.

1.2 Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn D có 02 con chung Trần Thị Ngọc A (giới tính nữ, sinh ngày 27/10/2010) và Trần Yến N (giới tính nữ, sinh ngày 14/9/2012); giao con chung cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận việc bà Nguyễn Thị D không yêu cầu ông Trần Văn D cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Nguyễn Thị D chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị D đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001486 ngày 03/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ.

3. Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2010 ngày 21/01/2010 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh H không còn giá trị kể từ ngày Bản án này có hiệu lực.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ Bản án. Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND TP HCM;
 - VKSND TP HCM;
 - VKSND Khu vực 2 - TP HCM;
 - Thi hành án dân sự TP HCM
- (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - TP HCM);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- UBND xã N;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Lưu Hải Quỳnh Anh